

BỘ CÔNG AN

**TÀI LIỆU TẬP HUẤN CHUYÊN SÂU
LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC VÀ
VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH**

HÀ NỘI - 2026

LỜI MỞ ĐẦU

Ngày 10/12/2025, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Bảo vệ bí mật nhà nước (Luật số 117/2025/QH15), Chủ tịch nước ký Lệnh số 55/2025/L-CTN ngày 12/12/2025 công bố Luật. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 được ban hành, thay thế Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14. Ngày 28/02/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 63/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước (thay thế Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ). Luật và Nghị định số 63/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 đã khắc phục những vướng mắc, bất cập của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; tạo cơ sở pháp lý để đấu tranh phòng, chống tội phạm vi phạm pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và tháo gỡ các điểm nghẽn trong tổ chức, vận hành chính quyền địa phương 02 cấp; bảo đảm sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta với điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

Để tạo điều kiện cho việc nghiên cứu, thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Bộ Công an biên soạn “Tài liệu tập huấn chuyên sâu Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và văn bản hướng dẫn thi hành”.

Bộ Công an hy vọng tài liệu này sẽ đáp ứng yêu cầu tập huấn chuyên sâu, bồi dưỡng nâng cao trình độ pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức công tác trong lực lượng vũ trang nhân dân, người làm việc trong tổ chức cơ yếu; qua đó, góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm, hiệu quả trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước, đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57); Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó, định hướng sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, tiếp tục sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã.

- Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, theo đó, cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Căn cứ Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Căn cứ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó, có giải pháp tăng cường chuyên đổi số trong công tác xây dựng, thi hành pháp luật, bảo vệ an toàn thông tin, bí mật nhà nước.

- Căn cứ Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội khóa XV sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Nghị quyết số 203).

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 9 ngày 16/6/2025.

- Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (Quyết định số 759).

2. Cơ sở thực tiễn

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 15/11/2018 tại kỳ họp thứ 6, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020 (sau đây gọi tắt là Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018). Qua 05 năm triển khai thực hiện Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và các văn bản hướng dẫn thi hành, công tác bảo vệ bí mật nhà nước đã đạt được nhiều kết quả quan trọng; nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có nhiều chuyển biến tích cực, ngày càng được nâng cao; công tác thanh tra, kiểm tra được chú trọng; nhiều vụ lộ, mất bí mật nhà nước được phát hiện, điều tra, xử lý kịp thời... Những kết quả nêu trên góp phần bảo vệ, giữ vững an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, công tác bảo vệ bí mật nhà nước còn những tồn tại, hạn chế; một số quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 chưa phù hợp với thực tiễn, chưa đáp ứng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, mô hình tổ chức khu vực, yêu cầu phát triển khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyên đổi số trong giai đoạn hiện nay.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 được xây dựng trên cơ sở quán triệt các quan điểm chỉ đạo sau đây:

1. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của Đảng, Nhà nước về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.
2. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 203; tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều kiện, yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình hiện nay.
3. Thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo, chuyên đổi số và đổi mới công tác xây dựng, thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới theo tinh thần Nghị quyết số 57 và Nghị quyết số 66.
4. Việc xây dựng dự án Luật phải khắc phục triệt để những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn; kế thừa những quy định còn phù hợp; tuân thủ điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
5. Tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước, đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế.

III. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

1. Tác động đến quốc phòng, an ninh

Bảo vệ bí mật nhà nước là nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định chính trị và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Trong bối cảnh quốc tế ngày càng trở nên phức tạp, khó lường, các thế lực thù địch, bọn tội phạm trong và ngoài nước không ngừng gia tăng các hoạt động tình báo, gián điệp để lấy cắp, chiếm đoạt bí mật nhà nước chống phá Việt Nam nhằm xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản và chế độ xã hội chủ nghĩa. Trước tình hình trên, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 được ban hành và triển khai thi hành tiếp tục thể chế

hóa quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ, vững chắc cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

2. Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 giới hạn, thu hẹp phạm vi của bí mật nhà nước trên một số lĩnh vực sẽ góp phần minh bạch hóa công tác bảo vệ bí mật nhà nước; phù hợp với quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền công dân và phù hợp với Luật Tiếp cận thông tin về phạm vi thông tin mà công dân được tiếp cận. Việc minh bạch, rõ ràng thông tin sẽ củng cố sự tin tưởng của nhân dân vào chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, bảo đảm sự phát triển của đất nước.

Bên cạnh đó, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 là cơ sở pháp lý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành giải mật các tin, tài liệu đang lưu giữ, bảo quản, giảm thiểu chi phí đầu tư cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước (thời gian, nhân lực, kho, bãi, thiết bị bảo quản, giám sát, phòng cháy chữa cháy...). Mặt khác, có thể sử dụng các thông tin thuộc bí mật nhà nước đã được giải mật phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài hoặc khối doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào thị trường du lịch, khai thác khoáng sản, thăm dò dầu khí... Do đó, quán triệt, thực hiện tốt Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 góp phần vào sự ổn định và phát triển bền vững mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội.

3. Tác động đến quản lý nhà nước

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 quy định trách nhiệm cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước. Trong đó, quy định thống nhất về thẩm quyền quyết định danh mục bí mật nhà nước, bảo đảm phân định thống nhất về bí mật nhà nước ở các cấp độ, các ngành, các lĩnh vực khác nhau, góp phần làm tăng tính hiệu quả trong quản lý, điều hành của cơ quan nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước. Bên cạnh đó, quy định rõ đối tượng và trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước đối với bí mật nhà nước được tiếp cận, cung cấp, sử dụng, phổ biến, góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ bí mật nhà nước; làm tăng hiệu lực, hiệu quả quản lý của cơ quan, tổ chức.

Việc xây dựng, cũng như kiến nghị sửa đổi, bổ sung danh mục bí mật nhà nước dựa trên các tiêu chí, căn cứ rõ ràng trong Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025, tránh tình trạng mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi của bí mật nhà nước; hạn chế tình trạng xác định sai độ mật, đóng dấu mật tràn lan hoặc không xác định độ mật đối với văn bản có nội dung bí mật nhà nước, từ đó có biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước phù hợp, giảm thiểu số vụ việc lộ, mất bí mật nhà nước; đồng thời, tăng cường cơ sở pháp lý để nâng cao hiệu lực trong công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Tác động về giới

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 quy định các chủ thể thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước đảm bảo nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử về giới. Hiện nay, qua khảo sát thực tế, đa số cán bộ làm công tác văn thư, lưu trữ là phụ nữ. Vì vậy, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 đưa ra những quy định về giải mật, tiêu hủy sẽ hạn chế được tình trạng quá tải trong công tác văn thư, lưu trữ, qua đó góp phần giảm áp lực công việc đối với những cán bộ nữ có liên quan đến công tác này.

IV. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 63

1. Bố cục

1.1. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 được bố cục thành 05 chương, 28 điều, cụ thể:

- **Chương I. Những quy định chung**, gồm 06 điều (từ Điều 1 đến Điều 6), quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước; hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước; các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước; kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước.

- **Chương II. Phạm vi, phân loại, ban hành danh mục bí mật nhà nước**, gồm 03 điều (từ Điều 7 đến Điều 9), quy định về phạm vi bí mật nhà nước; phân loại bí mật nhà nước; ban hành danh mục bí mật nhà nước.

- **Chương III. Hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước**, gồm 14 điều (từ Điều 10 đến Điều 23), quy định về xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước; hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước; thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

- **Chương IV. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước**, gồm 03 điều (từ Điều 24 đến Điều 26), quy định trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước; trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

- **Chương V. Điều khoản thi hành**, gồm 02 điều (Điều 27 và Điều 28), quy định về hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp.

1.2. **Nghị định số 63 được bố cục thành 17 điều, gồm:**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh; Điều 2. Giải thích từ ngữ; Điều 3. Xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước và ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước; Điều 4. Thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước; Điều 5. Sao chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; Điều 6. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; Điều 7. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; Điều 8. Địa điểm tổ chức, phương án bảo vệ và phương tiện, thiết bị sử dụng tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; Điều 9. Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước; Điều 10. Điều chỉnh độ mật văn bản điện tử bí mật nhà nước; Điều 11. Giải mật văn bản điện tử bí mật nhà nước; Điều 12. Thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật và độ Mật; Điều 13. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước; Điều 14. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước; Điều 15. Hiệu lực thi hành; Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp; Điều 17. Trách nhiệm thi hành.

2. Những nội dung cơ bản của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Nghị định số 63

2.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước)

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 (sau đây gọi tắt là Luật) quy định về bí mật nhà nước, bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2.2. Khái niệm bí mật nhà nước, mạng LAN độc lập, văn bản điện tử bí mật nhà nước (Điều 2 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước); sổ đăng ký bí mật nhà nước điện tử, hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước (Điều 2 Nghị định số 63)

a) Khái niệm bí mật nhà nước

Khái niệm bí mật nhà nước cơ bản được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; có sửa đổi theo hướng được người có thẩm quyền xác định thay vì quy định cứng là người đứng đầu cơ quan, tổ chức như Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 nhằm bảo đảm tính khả thi và thực tiễn công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Đồng thời, bổ sung hình thức chứa bí mật nhà nước bao gồm tài liệu là bản giấy và văn bản điện tử để bao quát cả dữ liệu số, dữ liệu điện tử.

Theo đó, khoản 1 Điều 2 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 quy định: “*Bí mật nhà nước là thông tin có nội dung quan trọng do người có thẩm quyền theo quy định của Luật này xác định, chưa được công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc*”. Theo quy định của Luật thì bí mật nhà nước có 3 thuộc tính cơ bản:

Thứ nhất, bí mật nhà nước là thông tin có nội dung quan trọng;

Thứ hai, là thông tin chưa được công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

Thứ ba, phải được người có thẩm quyền xác định theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Người có thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước.

b) Khái niệm “mạng LAN độc lập”

Đây là nội dung mới được bổ sung tại Luật để thống nhất cách hiểu về “mạng LAN độc lập” dùng để soạn thảo, lưu giữ, gửi, nhận bí mật nhà nước trong cơ quan, tổ chức. Theo đó, “*Mạng LAN độc lập là mạng máy tính cục bộ được thiết lập, giới hạn trong một trụ sở cơ quan, tổ chức, không kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông, mạng máy tính khác có kết nối ra ngoài trụ sở đó và có biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống kết nối, tấn công, thu thập thông tin trái phép*”.

c) Khái niệm “Văn bản điện tử bí mật nhà nước”

Khoản 6 Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định “*Văn bản điện tử bí mật nhà nước là văn bản chứa bí mật nhà nước dưới dạng dữ liệu số được người có thẩm quyền theo quy định của Luật này xác định*”. Đây cũng là nội dung mới được bổ sung tại Luật; việc bổ sung khái niệm “Văn bản điện tử bí mật nhà nước” nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia trong giai đoạn hiện nay khi các ban, bộ, ngành, địa phương tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ vào công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Văn bản điện tử bí mật nhà nước tồn tại dưới dạng dữ liệu số bằng 02 hình thức, gồm: được soạn thảo, xác định, xử lý trên môi trường điện tử; được số hóa từ tài liệu bí mật nhà nước là bản giấy.

d) Khái niệm “Sổ đăng ký bí mật nhà nước điện tử”

Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 63 quy định “*Sổ đăng ký bí mật nhà nước điện tử là sổ được tạo lập trên môi trường điện tử để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước*”.

Đây nội dung mới được bổ sung tại Nghị định số 63 nhằm thống nhất cách hiểu về sổ đăng ký bí mật nhà nước điện tử. Sổ này được sử dụng để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thay sổ giấy.

đ) Khái niệm “Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước”

Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 63 quy định “*Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước là hệ thống thông tin do cơ quan, tổ chức xây dựng để thực hiện việc tin học hóa công tác soạn thảo, ban hành và quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước; có chức năng tự động tạo, đóng các mẫu dấu trên văn bản điện tử bí mật nhà nước và tự động xác thực chữ ký số*”.

Việc bổ sung khái niệm “Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước” tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, quản lý, sử dụng thống nhất hệ thống phần mềm quản lý, lưu giữ, sử dụng văn bản điện tử bí mật nhà nước.

2.3. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước (Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước)

Quy định về các hành vi bị nghiêm cấm cơ bản được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, trong đó, có sửa đổi, bổ sung một số quy định sau:

- Nghiêm cấm xác định bí mật nhà nước đối với thông tin không thuộc danh mục bí mật nhà nước (khoản 1). Thực tiễn hiện nay, có tình trạng một số cơ quan, tổ chức, địa phương xác định bí mật nhà nước đối với thông tin không thuộc danh

mục bí mật nhà nước gây khó khăn cho công tác quản lý, sử dụng và hoạt động chi đạo điều hành. Do đó, Luật bổ sung quy định nghiêm cấm hành vi này nhằm nâng cao trách nhiệm của người soạn thảo, đề xuất độ mật và trách nhiệm của người có thẩm quyền quyết định độ mật; đồng thời tạo cơ sở pháp lý xử lý hành vi xác định không đúng bí mật nhà nước.

- Luật quy định cho phép soạn thảo, lưu giữ, gửi, nhận bí mật nhà nước trên mạng máy tính là “mạng LAN độc lập” được giới hạn trong phạm vi một trụ sở cơ quan, tổ chức, không phải mã hóa bằng mật mã cơ yếu (khoản 2) nhằm tháo gỡ triệt để vướng mắc tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia; đồng thời, giúp tiết kiệm cho ngân sách nhà nước chi cho việc trang cấp phương tiện, thiết bị mã hóa và giải pháp cơ yếu.

Quá trình thực hiện quy định này cần lưu ý: đối với đơn vị có 02 trụ sở độc lập trở lên, được tách riêng ở 02 địa chỉ khác nhau thì khi kết nối mạng máy tính với nhau không được xác định là “mạng LAN độc lập” theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 và mạng này khi sử dụng để soạn thảo, lưu giữ, truyền đưa, gửi, nhận bí mật nhà nước phải sử dụng giải pháp mã hóa cơ yếu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

Về quy định khác của pháp luật có liên quan: đây là quy định mở, mang tính dự báo nhằm bảo đảm tính ổn định của Luật khi khoa học công nghệ phát triển thì ngoài giải pháp mã hóa được quy định trong pháp luật cơ yếu, có thể thực hiện giải pháp mã hóa được quy định tại pháp luật khác có liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước.

- Sửa đổi, bổ sung nghiêm cấm đối với hành vi “*Sử dụng máy tính, thiết bị khác để soạn thảo, lưu giữ tài liệu bí mật nhà nước khi chưa bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước*” (khoản 8).

Theo quy định tại Luật, máy tính hoặc thiết bị khác sử dụng để soạn thảo, lưu giữ tài liệu bí mật nhà nước phải được cơ quan chức năng kiểm tra, xác nhận bảo đảm an ninh, an toàn nhằm phòng, chống máy tính, thiết bị bị cài đặt mã độc, phần mềm gián điệp để thu thập, đánh cắp bí mật nhà nước.

- Nghiêm cấm sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới để xâm phạm bí mật nhà nước (khoản 10). Luật cho phép sử dụng triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo vào công tác bảo vệ bí mật nhà nước nhưng nghiêm cấm việc sử dụng hệ thống này hoặc công nghệ mới để xâm phạm bí mật nhà nước.

2.4. Phạm vi bí mật nhà nước (Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước)

Quy định về phạm vi bí mật nhà nước cơ bản được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; có sửa đổi, bổ sung theo hướng phân loại lĩnh vực theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và mô hình tổ chức bộ máy sau sắp xếp, tinh gọn, đồng thời giới hạn phạm vi bí mật nhà nước trong một số lĩnh vực như: Hoạt động lập hiến, lập pháp, giám sát, quyết định vấn đề quan trọng của đất nước, thông tin về nông nghiệp, công nghiệp, thương mại liên quan đến quốc phòng, an ninh; thông tin về y tế có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội; thông tin về lao động có tác động tiêu cực đến chính trị, đối ngoại, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; quy trình chuẩn bị và triển khai, thực hiện công tác tổ chức, cán bộ đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người làm việc trong tổ chức cơ yếu cấp cục, cấp vụ và tương đương trở lên.

Bãi bỏ, đưa ra khỏi phạm vi bí mật nhà nước những thông tin công khai trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế và không bảo vệ theo danh mục bí mật nhà nước hiện hành, như thông tin về “dân số”, “người có công với cách mạng”, “binh đẳng giới”, “trẻ em”, “phương pháp, bí quyết sáng tạo, trao truyền di sản văn hóa phi vật thể”, “phương pháp, bí quyết tuyển chọn huấn luyện viên, vận động viên các môn thể thao thành tích cao; biện pháp, bí quyết phục hồi sức khỏe vận động viên sau luyện tập, thi đấu; đấu pháp trong thi đấu thể thao thành tích cao”, “thông tin về di sản, cổ vật, bảo vật quốc gia”, “số lượng, nơi lưu giữ kim loại quý hiếm, đá quý và vật quý hiếm khác của nhà nước”, “quy trình sản xuất dược liệu, thuốc sinh học quý hiếm”, “giải quyết khiếu nại”...

2.5. Phân loại bí mật nhà nước (Điều 8 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước)

- Bổ sung thông tin liên quan đến “khoa học công nghệ” vào bí mật nhà nước độ Tuyệt mật nhằm bảo vệ những thông tin về khoa học công nghệ, sáng chế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội.

- Sửa đổi quy định về phân loại bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật theo hướng dẫn chi tiết đến các lĩnh vực quy định tại Điều 7 (Phạm vi bí mật nhà nước) để bảo đảm tính khái quát và đầy đủ các lĩnh vực cần bảo vệ, cụ thể:

Bí mật nhà nước độ Tối mật là thông tin quan trọng thuộc lĩnh vực quy định tại Điều 7 của Luật này, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại rất nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

Bí mật nhà nước độ Mật là thông tin quan trọng thuộc lĩnh vực quy định tại Điều 7 của Luật này, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

2.6. Ban hành danh mục bí mật nhà nước (Điều 9 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước)

Luật bổ sung quy định mới về chủ thể có trách nhiệm lập danh mục bí mật nhà nước của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội (điểm c khoản 2). Theo đó, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm lập danh mục bí mật nhà nước của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội. Như vậy, theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 thì Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội sẽ áp dụng chung 01 danh mục bí mật nhà nước thay vì 06 danh mục bí mật nhà nước như hiện nay.

2.7. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; thẩm quyền ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước (Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Điều 3 Nghị định số 63)

a) Về thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước

Để phù hợp với điều kiện thực tiễn của cơ quan, tổ chức, địa phương và chủ trương tăng cường phân cấp, phân quyền trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước, ngoài người đứng đầu, Luật bổ sung quy định cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước. Quy định này góp phần giải quyết triệt để vướng mắc trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước khi người đứng đầu vắng mặt tại cơ quan.

Theo đó, Luật quy định: “*Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước và phạm vi lưu hành của bí mật nhà nước*” (khoản 2 Điều 10 của Luật).

b) Thủ tục xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước

Thủ tục xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 63, trong đó, kế thừa những quy định còn phù hợp của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP và bổ sung một số nội dung mới sau đây:

- Bổ sung việc đề xuất, quyết định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, căn cứ đề xuất độ mật, số lượng tài liệu tại tờ trình, phiếu trình, văn bản báo cáo (điểm a khoản 1). Theo đó, ngoài đề xuất độ mật, phạm vi lưu hành, tại tờ trình, phiếu trình, báo cáo duyệt, ký văn bản phải nêu rõ căn cứ đề xuất độ mật (điểm, khoản, điều của quyết định danh mục bí mật nhà nước), số lượng tài liệu được ban hành.

Nghị định số 63 bãi bỏ quy định phải thể hiện nội dung “được phép hoặc không được phép sao, chụp” tại mục nơi nhận của tài liệu bí mật nhà nước và bãi bỏ dấu quản lý số lượng tài liệu bí mật nhà nước “Bản số” nhằm giảm số lượng mẫu dấu và tránh việc đóng quá nhiều loại dấu trên tài liệu bí mật nhà nước cũng như đảm bảo thống nhất về thể thức giữa văn bản giấy và văn bản điện tử bí mật nhà nước.

- Bổ sung quy định tài liệu bí mật nhà nước (gồm cả bản gốc, bản chính, dự thảo văn bản) phải đóng dấu chỉ độ mật, dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có).

Dự thảo văn bản phải đề xuất, đóng dấu chỉ độ mật, đóng dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước là dự thảo chứa thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước đang trong quá trình xây dựng, xin ý kiến các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với dự thảo văn bản là khoảng thời gian được tính từ ngày xin ý kiến đối với dự thảo đến hết thời hạn bảo vệ được quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước (30 năm đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật; 20 năm đối với bí mật nhà nước độ Tối mật; 10 năm đối với bí mật nhà nước độ Mật) hoặc khoản 2 Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước (trường hợp bí mật nhà nước có thời hạn bảo vệ kết thúc trước thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật).

Tài liệu bí mật nhà nước phải đóng dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

- Bổ sung thủ tục xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước, dự thảo văn bản điện tử bí mật nhà nước: Nghị định số 63 quy định thủ tục xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước, dự thảo văn bản điện tử bí mật nhà nước tương tự thủ tục xác định đối với tài liệu bí mật nhà nước là bản giấy và phải tạo dấu chỉ độ mật màu đỏ, dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước màu đỏ (nếu có) trên văn bản theo mẫu quy định tại Nghị định số 63.

- Bổ sung quy định: “*Trường hợp người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước đồng thời là người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước thì người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước căn cứ danh mục bí mật nhà nước để xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước*” nhằm thực hiện thống nhất trong cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương.

c) Về thẩm quyền ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước

Điểm đ khoản 1 Nghị định số 63 quy định: “*Thẩm quyền ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước được quy định trong quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức*”. Theo đó, việc ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước xây dựng theo hướng bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý, tính chất đặc thù công việc của từng bộ, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương.

d) Về xác định độ mật tương ứng

Khoản 3 Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: “*Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng theo danh mục bí mật nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực được Thủ tướng Chính phủ quyết định*”. Như vậy, so với Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, Luật bổ sung nội dung *theo danh mục bí mật nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực được Thủ tướng Chính phủ quyết định* để nhấn mạnh việc xác định độ mật tương ứng phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước, tránh tình trạng phụ thuộc vào độ mật của văn bản gửi đến dẫn đến tình trạng xác định sai độ mật, đặc biệt trong trường hợp cơ quan, tổ chức gửi đến xác định sai.

đ) Cách thức xử lý khi xác định sai bí mật nhà nước, xác định sai độ mật của bí mật nhà nước

Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 63 quy định: “*Trường hợp xác định sai bí mật nhà nước, xác định sai độ mật của bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức xác định phải có văn bản thu hồi hoặc văn bản đính chính về bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước đã xác định sai*”.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được văn bản thu hồi bí mật nhà nước có trách nhiệm gửi lại bí mật nhà nước đã tiếp nhận theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức xác định. Trường hợp nhận được văn bản đính chính về bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức nhận bí mật nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan”.

Theo quy định tại Nghị định số 63, khi phát hiện xác định sai bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức xác định phải có văn bản thu hồi hoặc đính chính. Việc thu hồi, có thể được thực hiện đối với tài liệu bí mật nhà nước mới phát hành hoặc cần thiết phải thu hồi để tránh phát sinh dư luận phức tạp; thời gian gửi lại thực hiện theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức xác định tại văn bản thu hồi.

e) Việc xác định độ mật, đóng dấu độ mật đối với phát hành, xuất bản sách, ấn phẩm, tạp chí, kỷ yếu... chứa nội dung bí mật nhà nước

Việc xác định độ mật đối với sách, ấn phẩm, tạp chí, kỷ yếu, luận văn, luận án... chứa nội dung bí mật nhà nước cần đối chiếu với thông tin trong các tài liệu tham khảo được đưa vào nội dung sách, ấn phẩm, tạp chí, kỷ yếu, luận văn, luận án...

để xác định độ mật tương ứng theo độ mật cao nhất của thông tin và những thông tin này phải thuộc danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Trường hợp xuất bản, phát hành với số lượng lớn, cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thực hiện in dấu độ mật màu đỏ ở trang bìa đầu tiên của sách, ấn phẩm, tạp chí, kỷ yếu, luận văn, luận án..., vị trí được ước lượng phù hợp với kích thước, hình dạng của cuốn sách, ấn phẩm, tạp chí, kỷ yếu, luận văn, luận án...

2.8. Thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước (Điều 4 Nghị định số 63)

Đây là quy định mới, được bổ sung tại Nghị định số 63 về thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước trên môi trường điện tử. Theo đó, cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước phải tạo dấu “Tài liệu thu hồi” màu đỏ trên văn bản điện tử bí mật nhà nước, thể hiện cụ thể thời hạn thu hồi tại dấu “Tài liệu thu hồi” và có trách nhiệm thu hồi trên Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước theo đúng thời hạn; cơ quan, tổ chức tiếp nhận có trách nhiệm hủy bỏ văn bản điện tử bí mật nhà nước trên Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước theo đúng thời hạn.

Nghị định quy định cơ quan, tổ chức tiếp nhận có trách nhiệm hủy bỏ văn bản điện tử bí mật nhà nước thuộc diện thu hồi đang lưu giữ trên máy tính hoặc thiết bị khác; trường hợp in ra bản giấy thì phải gửi lại bản giấy đã in cho cơ quan, tổ chức xác định.

2.9. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Điều 5 Nghị định số 63)

a) Quy định về thẩm quyền cho phép sao, chụp tại Luật

- Luật bổ sung quy định mới về chủ thể có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước để phục vụ hoạt động, vận hành của chính quyền địa phương 02 cấp, đặc biệt là cấp xã và một số cơ quan ở trung ương tổ chức theo mô hình khu vực. Theo đó, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (điểm h khoản 2), người đứng đầu Thuế, Thống kê, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, thành phố, người đứng đầu Kho bạc Nhà nước khu vực, Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực (điểm g khoản 2), Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực (điểm e khoản 2) có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật.

- Luật bổ sung quy định đối với cơ quan chính quyền có tổ chức đảng song song thì người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức đảng đó cũng có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (điểm r khoản 1; điểm l khoản 2). Quy định này góp phần khắc phục triệt để khó khăn, vướng mắc hiện nay khi cơ quan, tổ chức đảng triển khai, xử lý tài liệu bí mật nhà nước do cấp ủy Đảng cấp trên ban hành nhưng phải tiến hành sao, chụp theo chức danh chính quyền của người có thẩm quyền.

Ví dụ: đồng chí Giám đốc sở A có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật; sở A có tổ chức đảng là Đảng ủy, đồng chí Giám đốc sở A đồng thời là Bí thư hoặc Phó Bí thư Đảng ủy sở A thì khi sao, chụp tài liệu bí mật nhà nước do cơ quan, tổ chức đảng ban hành, đồng chí Bí thư hoặc Phó Bí thư Đảng ủy sở A có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật như chức danh Giám đốc sở.

- Luật bổ sung quy định “Người đứng đầu cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Đảng ủy cấp xã; trưởng ban của Hội đồng nhân dân, trưởng phòng của Ủy ban nhân dân cấp xã” có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật.

Cụm từ “cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Đảng ủy cấp xã” được tham khảo tại Quy định số 99-QĐ/TW ngày 09/6/2025 của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc đảng ủy xã, phường, đặc khu; cụm từ “trưởng phòng của Ủy ban nhân dân cấp xã” được tham khảo tại Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày

31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 150/2025/NĐ-CP, theo đó, cơ quan chuyên môn thuộc cấp xã gồm có phòng và cơ quan tương đương phòng được gọi chung là phòng.

- Luật sửa đổi, bổ sung quy định “Người đứng đầu đơn vị thuộc doanh nghiệp nhà nước” (điểm b khoản 3) có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật nhằm khắc phục vướng mắc tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 quy định cấp trưởng phòng và tương đương thuộc doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền cho phép sao, chụp nhưng không có văn bản quy định, xác định người đứng đầu đơn vị thuộc doanh nghiệp tương đương với trưởng phòng thuộc cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị nên các doanh nghiệp nhà nước gặp nhiều khó khăn trong quá trình tổ chức triển khai tài liệu bí mật nhà nước.

- Luật bãi bỏ quy định về thủ tục ủy quyền thẩm quyền cho cấp phó cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 để tăng cường phân cấp, phân quyền và cắt giảm thủ tục hành chính nội bộ trong cơ quan, tổ chức. Theo đó, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ mật nào thì cấp phó có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tương ứng với độ mật đó (điểm q khoản 1; điểm k khoản 2) (trừ cấp phó trưởng phòng và tương đương thì không có thẩm quyền cho phép sao, chụp).

- Về xác định chức danh, chức vụ tương đương trong hệ thống chính trị để xác định thẩm quyền cho phép sao, chụp: các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương nghiên cứu tham khảo Quy định 368-QĐ/TW ngày 08/9/2025 của Bộ Chính trị về danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị và quy định khác của Nhà nước có quy định, hướng dẫn về chức danh, chức vụ tương đương.

b) Hình thức, thủ tục sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại Nghị định số 63

- Nghị định 63 bổ sung quy định hướng dẫn trường hợp sao nhiều bản thì cơ quan, tổ chức thực hiện nhân bản từ bản sao đầu tiên, đã được đóng dấu “Bản sao bí mật nhà nước”, có chữ ký của người có thẩm quyền cho phép sao (để trống dòng bản sao số, nơi nhận); sau đó, đóng dấu tròn của cơ quan, tổ chức trên các bản sao, ghi trực tiếp bản sao số, nơi nhận tại mẫu dấu Bản sao bí mật nhà nước. Đối với cơ quan, tổ chức không có con dấu riêng thì người có thẩm quyền cho phép sao ký trực tiếp tại dấu “Bản sao bí mật nhà nước” (điểm a khoản 3 Điều 5).

- Nghị định bổ sung quy định trường hợp sao từ văn bản giấy sang văn bản điện tử được thực hiện bằng việc số hóa văn bản giấy và ký số của người có thẩm quyền cho phép sao (điểm b khoản 3 Điều 5).

Trường hợp, sao từ Bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thực hiện thủ tục sao như sao tài liệu bí mật nhà nước từ bản giấy sang bản giấy.

- Nghị định bổ sung quy định trách nhiệm của người thực hiện sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải hủy bỏ ngay bản dư thừa, bản hỏng khi tiến hành sao, chụp và việc hủy bỏ bảo đảm không thể khôi phục (khoản 5 Điều 5).

- Nghị định bãi bỏ hình thức sao y, sao lục, trích sao, theo đó chỉ còn duy nhất 01 hình thức sao là bản sao bí mật nhà nước; bãi bỏ mẫu dấu “Bản sao số” và tích hợp mẫu dấu này vào mẫu dấu “Bản sao bí mật nhà nước” nhằm giảm số lượng mẫu dấu và tránh việc đóng quá nhiều loại dấu trên tài liệu bí mật nhà nước.

- Quy định về chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, sổ quản lý sao, chụp cơ bản được kế thừa từ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

2.10. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước)

- Quy định về thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tiếp tục được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018. Theo đó, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi tiếp nhận, phát hành phải được thống kê theo trình tự thời gian, độ mật, phải được lưu giữ, bảo quản ở nơi an toàn và có phương án bảo vệ; bí mật nhà nước chứa trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp bảo đảm an toàn.

- Nghị định số 63 bãi bỏ biểu mẫu thống kê bí mật nhà nước ban hành, tiếp nhận hàng năm. Theo đó, cơ quan, tổ chức không phải thống kê theo mẫu; việc thống kê có thể thực hiện kết hợp trên các loại sổ đăng ký, quản lý bí mật nhà nước.

2.11. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Điều 6 Nghị định số 63)

Quy định về vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tiếp tục được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và Nghị định số 26/2020/NĐ-CP; có bổ sung một số nội dung mới tại Nghị định số 63 như sau:

- Bổ sung quy định về vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (khoản 1 Điều 6). Theo đó, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi vận chuyển được chứa, đựng trong thiết bị và bảo quản bằng vật liệu phù hợp, bảo đảm không bị hư hỏng; giao người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý bí mật nhà nước quy định phương tiện, thiết bị sử dụng để vận chuyển nhằm phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng cơ quan, tổ chức và chủ trương tăng cường phân cấp, phân quyền.

- Bổ sung quy định: tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi, đến độ “Tuyệt mật” không được ghi trích yếu; việc mở bí tài liệu bí mật nhà nước đến độ “Tuyệt mật” phải được người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu của cơ quan, tổ chức tiếp nhận bí mật nhà nước cho phép.

- Bổ sung quy định về cách thức xử lý khi phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bí hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng (điểm đ khoản 3 Điều 6) như sau: *“Trường hợp phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bí hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì bên giao và bên nhận phải lập biên bản ghi nhận sự việc, báo cáo người có thẩm quyền của bên giao, bên nhận biết; đồng thời, thông báo cho bên gửi về việc tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bí hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng để phối hợp giải quyết”*.

- Bổ sung một khoản (khoản 4 Điều 6) quy định về giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo hướng việc giao, nhận có thể kết hợp tại Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi đối với tài liệu đi, Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến đối với tài liệu đến hoặc giao, nhận riêng tại Sổ chuyển giao bí mật nhà nước; trường hợp cơ quan, tổ chức sử dụng Sổ đăng ký bí mật nhà nước điện tử (đăng ký, quản lý trên máy tính) để đăng ký bí mật nhà nước đi, bí mật nhà nước đến thì khi giao, nhận thực hiện tại Sổ chuyển giao bí mật nhà nước.

Bổ sung quy định về việc giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước với số lượng lớn không thực hiện ký nhận tại Sổ chuyển giao bí mật nhà nước mà lập thành Biên bản giao nhận (điểm c khoản 4), cụ thể như sau: trường hợp giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước với số lượng lớn được thực hiện bằng Biên bản giao nhận. Nội dung Biên bản giao nhận phải thể hiện thông tin bên giao, bên nhận; số lượng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phân loại theo từng mức độ mật; tình trạng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại thời điểm giao, nhận; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước kèm theo Biên bản giao nhận (số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành; cơ quan, tổ chức ban hành; trích yếu, độ mật). Quy định này cơ bản giải quyết vướng mắc trong bàn giao tài liệu bí mật nhà nước với số lượng lớn, đặc biệt là việc nộp tài liệu bí mật nhà nước vào lưu trữ cơ quan.

- Bổ sung một khoản (khoản 5 Điều 6) quy định về gửi, nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước. Trong đó, quy định cụ thể phương tiện, thiết bị sử dụng để gửi, nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước; trách nhiệm của bên gửi, trách nhiệm của bên nhận; cách thức xử lý khi phát hiện sai sót trong quá trình gửi, nhận trên Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước.

Đối với các cơ quan, tổ chức chưa có Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước thì thực hiện theo quy trình gửi, nhận tài liệu bí mật nhà nước là bản giấy; các cơ quan, tổ chức đang sử dụng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước để soạn thảo, ban hành tài liệu bí mật nhà nước thì thực hiện quy trình gửi, nhận theo quy định tại khoản này.

- Bổ sung một khoản (khoản 6 Điều 6) quy định về bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước. Theo đó, văn bản điện tử bí mật nhà nước khi in ra để giao, nhận phải đóng dấu “Bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước”; bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định có giá trị pháp lý như bản gốc, bản chính văn bản bí mật nhà nước. Mẫu dấu bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước gồm các nội dung cơ bản như tên cơ quan, tổ chức in, số lượng bản in, thời gian

in, người in. Việc bổ sung quy định này nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn, không phải tiến hành thủ tục sao nhưng vẫn bảo đảm kiểm soát văn bản điện tử bí mật nhà nước được in ra.

2.12. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ (Điều 14 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Điều 7 Nghị định số 63)

- Để phù hợp với thực tiễn và đơn giản hóa thủ tục hành chính trong nội bộ, Luật bãi bỏ thủ tục xin phép khi mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước. Luật quy định “Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ được giao” (khoản 1) và giao Chính phủ quy định trách nhiệm của người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, biện pháp bảo vệ, nội dung liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ được giao và việc bàn giao lại cơ quan sau khi xử lý xong công việc.

Trên cơ sở đó, khoản 1 Điều 7 Nghị định số 63 quy định: Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải phục vụ việc xử lý, giải quyết nhiệm vụ được giao; khi kết thúc nhiệm vụ, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác ở trong nước phải hoàn trả tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước vào nơi lưu giữ.

- Quy định về mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác nước ngoài tiếp tục được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và Nghị định số 26.

2.13. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là người Việt Nam (Điều 15 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước)

Quy định về cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là người Việt Nam tiếp tục được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018. Luật có bổ sung nội dung người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ở độ mật nào thì có thẩm quyền cho phép cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước tương ứng với độ mật đó để làm rõ hơn mức độ mật được phép cung cấp, chuyển giao của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1.

2.14. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài (Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước)

Quy định về cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài cơ bản được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; có sửa đổi, bổ sung thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật. Theo đó, ngoài Thủ tướng Chính phủ, Luật bổ sung Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội có thẩm quyền quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài để phù hợp với nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành của từng chủ thể và thực tiễn công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2.15. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước (Điều 17 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước)

Quy định về thẩm quyền quyết định hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước, thành phần tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; có sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến thu hồi tài liệu sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp (khoản 2) và trách nhiệm của người chủ trì (khoản 3). Theo đó, Luật sửa đổi theo hướng giao người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp quyết định việc thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp thay vì quy định bắt buộc phải thu hồi như quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; đồng thời người chủ trì chịu trách nhiệm trước người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức về việc bảo vệ bí mật nhà nước tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp nhằm nâng cao trách nhiệm của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp trong việc bảo vệ bí mật nhà nước.

2.16. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước (Điều 18 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước)

Quy định về hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước tiếp tục được kế thừa từ quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; có sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp về việc bảo vệ bí mật nhà nước (tương tự như quy định tại Điều 17) tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam (khoản 3).

2.17. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước)

Kế thừa quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, Luật giữ nguyên quy định thời hạn bảo vệ đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật là 30 năm, độ Tối mật là 20 năm, độ Mật là 10 năm nhằm đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của công dân. Luật bổ sung một số quy định mới sau đây:

- Bổ sung việc xác định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với trường hợp ngắn hơn 10 năm, 20 năm, 30 năm thì phải xác định bằng dấu “Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước” (khoản 2).

- Bổ sung quy định về thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với dự thảo tài liệu bí mật nhà nước và tài liệu khác không thể hiện ngày xác định độ mật (tài liệu phục vụ hội nghị, hội thảo, cuộc họp, bài viết...). Theo đó, Luật quy định “*Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với tài liệu bí mật nhà nước là dự thảo hoặc tài liệu khác không thể hiện ngày xác định độ mật thì được xác định bằng dấu Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước*” (khoản 3). Đây là quy định mới so với Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 nhằm bảo vệ toàn diện bí mật nhà nước (cả văn bản dự thảo và văn bản được duyệt, ký, ban hành chính thức).

- Bổ sung quy định “*Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác, thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được tính từ ngày cơ quan, tổ chức khác xác định bí mật nhà nước và thực hiện bằng dấu Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước*” (khoản 4). Việc bổ sung quy định này nhằm làm rõ hơn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước trong trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác để tránh việc thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được xác định dài hơn thời hạn quy định tại Luật gây khó khăn trong công việc và lãng phí trong việc lưu giữ, bảo vệ.

Ví dụ: Cơ quan A sử dụng bí mật nhà nước tại một tài liệu của cơ quan B, tài liệu được xác định độ mật là Mật, thời gian xác định ngày 30/6/2020. Theo quy định, thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với tài liệu nêu trên là 10 năm (từ ngày 30/6/2020 đến hết ngày 30/6/2030). Tại thời điểm cơ quan A sử dụng bí mật nhà nước chứa trong tài liệu của cơ quan B là năm 2025, ngày xác định độ mật là ngày 01/9/2025. Trong trường hợp này, cơ quan A phải sử dụng dấu Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước để xác định thời hạn bảo vệ và ghi thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước từ ngày 01/9/2025 đến ngày 30/6/2030. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 không quy định rõ trường hợp này dẫn đến thời hạn mới sẽ được tính từ ngày cơ quan A xác định độ mật (từ ngày 01/9/2025 đến ngày 01/9/2035), dài hơn 05 năm so với quy định tại Luật, vì thời hạn đã được tính từ ngày cơ quan B xác định là ngày 30/6/2020. Do đó, Luật bổ sung quy định trên để khắc phục bất cập của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2.18. Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (Điều 20 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Điều 9 Nghị định số 63)

- Quy định về gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước cơ bản được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; Luật có sửa đổi làm rõ hơn thủ tục gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19. Đồng thời, để khắc phục vướng mắc, bất cập trên thực tiễn, Luật bổ sung quy định việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với trường hợp thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước kết thúc trước thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 19. Việc bổ sung quy định này nhằm khắc phục vướng mắc trong bảo vệ tài liệu bí mật nhà nước về hoạt động thanh tra, giải quyết tố cáo, hoạt động bắt, khám xét do lý do khách quan mà không thể tiến hành nhưng đã hết thời hạn bảo vệ thì cần thiết phải tiến hành gia hạn để phòng ngừa lộ bí mật nhà nước.

- Đối với gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước văn bản điện tử bí mật nhà nước được quy định cụ thể tại Điều 9 Nghị định số 63. Theo đó, người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước có trách nhiệm gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước; thủ tục gia hạn thời hạn thực hiện tương tự như tài liệu bí mật nhà nước là bản

giấy; quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan, tổ chức gia hạn, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan; thời gian thông báo việc gia hạn chậm nhất là 15 ngày. Để bảo tính linh hoạt, Nghị định 63 quy định cho phép tạo dấu Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước màu đỏ.

2.19. Điều chỉnh độ mật (Điều 21 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Điều 10 Nghị định số 63)

Quy định về điều chỉnh độ mật cơ bản được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; có sửa đổi, bổ sung thẩm quyền điều chỉnh độ mật cho phù hợp với việc sửa đổi thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước. Theo đó, người có thẩm quyền xác định độ mật của bí mật nhà nước thì có thẩm quyền quyết định điều chỉnh độ mật (khoản 3).

Điều 10 Nghị định số 63 quy định thủ tục điều chỉnh độ mật văn bản điện tử bí mật nhà nước như sau: văn bản điện tử bí mật nhà nước sau khi điều chỉnh độ mật phải tạo dấu “Điều chỉnh độ mật” màu đỏ trên văn bản điện tử bí mật nhà nước; chậm nhất 15 ngày kể từ ngày điều chỉnh độ mật, cơ quan, tổ chức đã điều chỉnh độ mật văn bản điện tử bí mật nhà nước phải thông báo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi nhận được thông báo về việc điều chỉnh độ mật, có trách nhiệm tạo dấu “Điều chỉnh độ mật” màu đỏ trên văn bản điện tử bí mật nhà nước xác định việc điều chỉnh độ mật tương ứng đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

2.20. Giải mật (Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Điều 11 Nghị định số 63)

a) Quy định về giải mật tại Luật

Kế thừa quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, Luật giữ nguyên quy định về các trường hợp giải mật; thủ tục giải mật trong trường hợp thành lập hội đồng; có sửa đổi, bổ sung cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước cũng có thẩm quyền quyết định giải mật trong trường hợp thành lập hội đồng giải mật nhằm tăng cường phân cấp, phân quyền trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước (Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 quy định chỉ có người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước mới có thẩm quyền quyết định giải mật). Đồng thời, sửa đổi quy định giải mật trong trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác mà bí mật nhà nước đó đã được giải mật, có thông báo giải mật thì không phải thành lập hội đồng giải mật (điểm b khoản 4).

b) Quy định về giải mật văn bản điện tử bí mật nhà nước tại Nghị định số 63

- Trường hợp giải mật văn bản điện tử bí mật nhà nước quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước (không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước) thì cơ quan, tổ chức xác định văn bản điện tử bí mật nhà nước phải tạo dấu “Giải mật” màu đỏ trên văn bản điện tử bí mật nhà nước xác định việc giải mật và thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Trường hợp giải mật văn bản điện tử bí mật nhà nước quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước (giải mật trước thời hạn để phục vụ yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập, hợp tác quốc tế) thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và bổ sung nội dung tạo dấu Giải mật màu đỏ trên văn bản điện tử bí mật nhà nước sau khi giải mật, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được thông báo về việc giải mật văn bản điện tử bí mật nhà nước (khoản 3 Điều 11 Nghị định số 63).

2.21. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Điều 12 Nghị định số 63)

a) Quy định về tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Luật

- Nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương và phù hợp với chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong cơ quan nhà nước, Luật bãi bỏ quy định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật phải thành lập hội đồng. Theo đó, việc thành lập hội đồng chỉ thực hiện đối với việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa

bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và giao Chính phủ quy định thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật.

- *Về thẩm quyền tiêu hủy*: Luật quy định thống nhất thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước với cả 03 mức độ mật là người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 của Luật thì có thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (khoản 3). Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thẩm quyền tiêu hủy trong lực lượng Công an, Quân đội.

- *Quá trình thực hiện quy định cần lưu ý*: tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước là hoạt động quan trọng, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bị tiêu hủy sẽ không thể khôi phục để sử dụng tiếp. Do đó, khi triển khai thực hiện quy định này cần phải xem xét, đánh giá thận trọng, chỉ thực hiện tiêu hủy khi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đã hết giá trị sử dụng, không cần thiết phải lưu giữ và cần có biện pháp kiểm soát, quản lý chặt chẽ để tránh tình trạng lạm dụng quy định mở tại Luật để tiêu hủy.

b) Về thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật và độ Mật quy định tại Điều 12 Nghị định số 63

- Cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát, lập danh sách tài liệu (gồm cả dự thảo), vật chứa bí mật nhà nước cần tiêu hủy để đề xuất người có thẩm quyền quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 3 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quyết định việc tiêu hủy.

- Văn bản đề xuất tiêu hủy phải thể hiện số lượng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (phân loại theo độ Tối mật, độ Mật) đề nghị tiêu hủy, lý do đề nghị tiêu hủy, hình thức tiêu hủy (đốt, xén, nghiền nát, sử dụng hóa chất, lò nung...), địa điểm thực hiện tiêu hủy và phương tiện vận chuyển (nếu có). Danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy phải thể hiện số, ký hiệu, trích yếu của tài liệu hoặc vật chứa bí mật nhà nước; ngày, tháng, năm ban hành, tạo ra; độ mật; cơ quan, tổ chức ban hành, tạo ra.

- Hồ sơ tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu trữ, bao gồm: văn bản đề xuất tiêu hủy của cơ quan, tổ chức; ý kiến của người có thẩm quyền cho phép tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy. Hồ sơ tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước cần được lưu trữ lâu dài để phục vụ công tác tra cứu hoặc thanh tra, kiểm tra.

2.22. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức (Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước)

- Kế thừa quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, Luật giữ nguyên quy định Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước; Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước; Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý; Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu.

- Luật bố cục lại trách nhiệm của ban, bộ, ngành, địa phương thành 02 khoản để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức, địa phương. Theo đó, bố cục khoản 3 quy định trách nhiệm của Văn phòng Trung ương Đảng và cơ quan Đảng ở trung ương, đảng ủy trực thuộc trung ương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, tỉnh ủy, thành ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố; bố cục khoản 4 quy định trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

- Luật bổ sung quy định các ban, bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm quyết định biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước đối với “mạng LAN độc lập”; sử dụng máy tính, thiết bị đã dùng để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước để kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông; sử dụng máy tính, thiết bị có lịch sử kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước; triển khai, sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước (điểm đ, điểm e khoản 3 Điều 24). Đây là quy định mới được bổ sung trong Luật nhằm phù hợp với chủ trương tăng cường

phân cấp, phân quyền trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước, phù hợp với điều kiện thực tiễn của cơ quan, tổ chức, địa phương và nâng cao trách nhiệm, tăng tính chủ động trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, địa phương.

Quá trình thực hiện quy định này cần lưu ý:

+ Biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước đối với “mạng LAN độc lập”: các ban, bộ, ngành, địa phương có thể quy định các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước đối với “mạng LAN độc lập” tại quy chế bảo vệ bí mật nhà nước hoặc tại văn bản quy định bảo đảm an toàn thông tin hệ thống mạng chung của ban, bộ, ngành, địa phương. Các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn có thể bao gồm: thiết lập tường lửa, phần mềm diệt virus có bản quyền, không được kết nối thiết bị ngoại vi không bảo đảm an toàn dẫn đến hệ thống mạng, thiết bị nhiễm mã độc, mất bí mật nhà nước; phân quyền truy cập; giám sát quản lý chặt chẽ các cổng kết nối vào thiết bị (có thể đóng các cổng truy cập không cần thiết để tránh lây nhiễm virus); định kỳ kiểm tra an ninh mạng để phát hiện các nguy cơ mất an toàn; bảo vệ an toàn hệ thống máy chủ, nơi đặt hệ thống máy chủ; trang bị hệ thống camera giám sát, thiết bị báo động xâm nhập trái phép...

+ Sử dụng máy tính, thiết bị đã dùng để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước để kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông: khi sử dụng máy tính, thiết bị đã dùng để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước vào mục đích khác phải loại bỏ hoàn toàn bí mật nhà nước. Việc loại bỏ cần thực hiện bằng biện pháp kỹ thuật hoặc phần mềm chuyên dụng do đơn vị có chuyên môn về an toàn thông tin của cơ quan, tổ chức thực hiện bảo đảm máy tính, thiết bị không còn lưu giữ bí mật nhà nước.

+ Sử dụng máy tính, thiết bị có lịch sử kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước: thực tiễn hiện nay, nhiều cơ quan, tổ chức, địa phương có nhu cầu tận dụng máy tính đã từng kết nối với mạng Internet để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước, nhưng Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 nghiêm cấm hành vi này nên nhiều cơ quan, tổ chức, địa phương gặp khó khăn trong sử dụng mặc dù những máy tính này đã được bảo đảm an ninh, an toàn.

Để khắc phục vướng mắc, bất cập nêu trên, Luật đã bổ sung quy định cho phép các ban, bộ, ngành, địa phương được sử dụng máy tính, thiết bị có lịch sử kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông đã được bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước. Tuy nhiên, việc sử dụng máy tính, thiết bị này như thế nào; đơn vị nào kiểm tra, bảo đảm an ninh an toàn sẽ do người đứng đầu các ban, bộ, ngành, địa phương quy định trong quy chế bảo vệ bí mật nhà nước hoặc trong văn bản quy định về bảo đảm an ninh an toàn hệ thống phương tiện, thiết bị sử dụng trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước. Việc kiểm tra an ninh, an toàn có thể do các đơn vị chuyên môn về an toàn thông tin của ban, bộ, ngành, địa phương thực hiện hoặc có thể mời đơn vị chức năng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ ở trung ương và địa phương hỗ trợ kiểm tra an ninh, an toàn theo quy định.

+ Triển khai, sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước: Luật cho phép triển khai, sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới vào công tác bảo vệ bí mật nhà nước để phù hợp với chủ trương tăng cường ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào mọi mặt công tác và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, nhưng quá trình triển khai cần lưu ý tuân thủ các quy định của Luật (như hệ thống phần mềm phải đảm bảo an ninh, an toàn, máy tính cài đặt phần mềm không được kết nối mạng Internet, mạng viễn thông...), đặc biệt là vi phạm các quy định bị nghiêm cấm tại Luật. Ngoài ra, cần phải tuân thủ quy định của Luật An ninh mạng, Luật Cơ yếu, Luật Công nghiệp công nghệ số, Luật Trí tuệ nhân tạo; trong đó, cần chú ý nghiên cứu quy định tại Luật An ninh mạng và Luật Trí tuệ nhân tạo vừa được thông qua tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV.

- Về cụm từ “*công nghệ mới*” được sử dụng tại Luật là quy định mang tính dự báo và để bảo đảm tính ổn định của văn bản khi công nghệ phát triển trong tương lai vượt trên hệ thống trí tuệ nhân tạo.

2.23. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước (Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước)

Quy định về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cơ bản được kế thừa từ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; Luật bãi bỏ quy định người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải xây dựng nội quy bảo vệ bí mật nhà nước cho phù hợp với thực tiễn công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Theo đó, cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước tổ chức triển khai công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, văn bản hướng dẫn thi hành và quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức cấp trên.

2.24. Điều khoản chuyển tiếp (Điều 28 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Điều 16 Nghị định số 63)

a) Quy định chuyển tiếp tại Luật

Luật quy định: Quyết định về danh mục bí mật nhà nước được ban hành theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15 tiếp tục có hiệu lực thi hành đến thời điểm được ban hành mới theo quy định của Luật này.

Người lập danh mục bí mật nhà nước được quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này có trách nhiệm rà soát, đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục bí mật nhà nước của ngành, lĩnh vực quản lý, hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Như vậy, theo quy định tại điều khoản chuyển tiếp danh mục bí mật nhà nước được ban hành theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 tiếp tục có hiệu lực thi hành đến thời điểm được ban hành mới theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 nhằm không tạo ra khoảng trống pháp lý khi Luật có hiệu lực, phòng ngừa lộ, mất bí mật nhà nước trong quá trình chuyển tiếp.

Đồng thời, người có trách nhiệm lập danh mục bí mật nhà nước theo quy định của Luật có trách nhiệm rà soát, đánh giá đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc không sửa đổi, bổ sung danh mục bí mật nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực quản lý. Việc rà soát, đánh giá đề xuất sửa đổi, bổ sung bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

b) Quy định chuyển tiếp tại Điều 16 Nghị định

- Bản sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện trước ngày 01/3/2026 tiếp tục được sử dụng, quản lý, lưu giữ, bảo vệ theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Nghị định này nhằm bảo đảm giá trị pháp lý của các bản sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được sao, chụp theo Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

- Cơ quan, tổ chức đang sử dụng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước để soạn thảo, ban hành, phát hành và quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện chức năng của Hệ thống theo quy định của Nghị định này, hoàn thành trước ngày 01/3/2027. Theo quy định tại Nghị định số 63, cơ quan, tổ chức đang sử dụng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước để soạn thảo, ban hành, phát hành và quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện các chức năng của Hệ thống theo quy định tại Nghị định (chức năng tự động tạo, đóng các loại dấu bí mật nhà nước, xác thực chữ ký số...). Việc bổ sung, hoàn thiện phải hoàn thành trước ngày 01/3/2027.

2.25. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước (Điều 13 Nghị định số 63)

- Nghị định bổ sung đáng ủy trực thuộc trung ương, cơ quan thuộc Ban Chấp hành Trung ương có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị, bộ phận hành chính, tổng hợp (khoản 1). Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước; Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân khu vực; Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị, bộ phận hành chính, tổng hợp (khoản 2) cho phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và một số cơ quan ở trung ương tổ chức theo mô hình khu vực.

- Thay thế nội dung “*có kiến thức pháp luật và chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ bí mật nhà nước*” bằng nội dung “*nắm vững quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước để tham mưu người đứng đầu cơ quan, tổ chức chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn công tác bảo vệ bí mật nhà nước*” tại điểm a khoản 4 để cụ thể hơn tiêu chuẩn của người được phân công thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước, vì thực tiễn thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, một số cơ quan, tổ chức, địa phương phân công cán bộ làm công tác văn thư làm nhiệm vụ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước nên không đủ khả năng tham mưu người đứng đầu chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị.

- Bãi bỏ nội dung “*Có trách nhiệm giữ gìn bí mật nhà nước*” tại điểm b, khoản 4 cho phù hợp với tiêu đề của khoản này quy định về tiêu chuẩn của người được phân công thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước.

- Bãi bỏ quy định người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật để phù hợp với chủ trương cải cách tiền lương tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

2.26. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước (Điều 14 Nghị định số 63)

Quy định chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước cơ bản được kế thừa từ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP, có bổ sung một số nội dung mới như sau:

- Bổ sung người đứng đầu tỉnh ủy, thành ủy các tỉnh, thành phố có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước (khoản 1).

- Bổ sung quy định: Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Nghị định.

Giao Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp tình hình, công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổng hợp tình hình, công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Tỉnh ủy, Thành ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh gửi Bộ Công an.

Nghị định số 26/2020/NĐ-CP không quy định UBND tỉnh có trách nhiệm tổng hợp báo cáo công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh nên trong báo cáo tổng kết chưa phản ánh toàn diện tình hình, công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh ủy, thành ủy, HĐND cấp tỉnh, cấp xã. Do đó, việc bổ sung quy định này tại Nghị định số 63 nhằm thể hiện toàn diện công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại địa phương và thống nhất 01 địa phương gửi Bộ Công an 01 báo cáo để giảm bớt thủ tục và chi phí tuân thủ.

3. Về các loại biểu mẫu, mẫu dấu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Để thuận lợi cho công tác tra cứu, áp dụng, Chính phủ quy định toàn bộ các loại biểu mẫu, mẫu dấu liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại Nghị định số 63 (trước đây các loại mẫu này quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA của Bộ Công an). Theo quy định tại Nghị định số 63, một số biểu mẫu, mẫu dấu được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bổ sung vị trí ký số của người có thẩm quyền trên bản sao văn bản điện tử bí mật nhà nước (vị trí số 15 kèm theo Phụ lục I); vị trí dấu trên văn bản điện tử bí mật nhà nước (vị trí số 16 kèm theo Phụ lục I).

- Sửa đổi mẫu dấu Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước: Nghị định số 63 bãi bỏ từ “ngày” tại dòng thứ 02 của 02 mẫu dấu trên để phù hợp với thực tiễn công tác bảo vệ bí mật nhà nước, vì thực tiễn có trường hợp thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được tính thời gian bằng giờ.

- Bãi bỏ mẫu dấu Bản số, Bản sao số; sửa đổi mẫu dấu Bản sao bí mật nhà nước theo hướng tích hợp mẫu dấu Bản sao số vào mẫu dấu Bản sao bí mật nhà nước và bãi bỏ hình thức sao y hoặc sao lục tại mẫu dấu Bản sao bí mật nhà nước.

Một số lưu ý khi sử dụng mẫu dấu Bản sao bí mật nhà nước quy định tại Nghị định số 63:

+ Nội dung “cơ quan, tổ chức sao” tại dòng thứ 2: các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương có thể khắc dấu giữ nguyên dòng chữ “cơ quan, tổ chức sao”; trường hợp này, sau khi tiến hành sao tài liệu bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương ghi trực tiếp tên cơ quan, tổ chức sao tại dòng thứ 2 sau dấu hai chấm tại cụm từ “cơ quan, tổ chức sao”. Ngoài ra, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương có thể không sử dụng dòng chữ “cơ quan, tổ chức sao” mà khắc trực tiếp tên cơ quan, tổ chức tại dòng thứ 2 trên mẫu dấu Bản sao bí mật nhà nước.

+ Về vị trí đóng dấu Bản sao bí mật nhà nước trên bản sao có tính chất đặc thù (tài liệu ban hành kèm theo phụ lục, thống kê hoặc văn bản chứa nội dung bí mật nhà nước): dấu Bản sao bí mật nhà nước được đóng ở phía dưới cùng tại trang cuối cùng của bản phụ lục, bản thống kê hoặc văn bản chứa nội dung bí mật nhà nước.

- Sửa đổi Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến theo hướng cho phép kết hợp chuyển giao bí mật nhà nước tại 02 Sổ này và bổ sung cụm từ “ký nhận” tại cột nơi nhận (cột số 7 Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi), đơn vị nhận (cột số 9 Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến).

- Bổ sung mẫu dấu Bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước sử dụng để đóng trên bản giấy được in từ văn bản điện tử bí mật nhà nước.

- Bổ sung mẫu Sổ đăng ký bí mật nhà nước điện tử sử dụng để đăng ký bí mật nhà nước. Mẫu sổ này tương tự mẫu sổ là bản giấy nhưng được thực hiện trên môi trường điện tử hoặc trên máy tính; cơ quan, tổ chức có thể xây dựng phần mềm Sổ đăng ký bí mật nhà nước điện tử hoặc tạo Sổ đăng ký bí mật nhà nước điện tử bằng ứng dụng word, excel... bảo đảm theo đúng mẫu sổ quy định tại Nghị định số 63.

- Bổ sung Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước để soạn thảo, ban hành và quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước. Theo quy định tại Nghị định số 63, Hệ thống này phải có chức năng tự động tạo, đóng các loại mẫu dấu trên văn bản điện tử bí mật nhà nước theo đúng hình dạng, kích thước, vị trí quy định tại Nghị định và có chức năng tự động xác thực chữ ký số.

Đối với cơ quan, tổ chức chưa xây dựng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước, khi xây dựng phải yêu cầu đơn vị xây dựng, cung cấp phần mềm bảo đảm các chức năng của Hệ thống quy định tại Nghị định. Đối với cơ quan, tổ chức đang sử dụng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước để soạn thảo, ban hành, gửi, nhận, quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát, yêu cầu đơn vị cung cấp phần mềm bổ sung các chức năng của Hệ thống theo quy định tại Nghị định.

- Bổ sung mẫu dấu văn bản điện tử bí mật nhà nước đến tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 63. Mẫu dấu này tự động đóng và tự động cấp số đến, thể hiện thời gian đến trên văn bản điện tử bí mật nhà nước khi tiếp nhận trên Hệ thống nhằm quản lý chặt chẽ văn bản điện tử bí mật nhà nước./.

BỘ CÔNG AN